

DỰ THẢO

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ QUẢN TRỊ CỦA TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

*(Được Đại hội đồng cổ đông Tập đoàn Bảo Việt thông qua tại
Nghị quyết số:/NQ-ĐHĐCĐ ngày tháng ... năm 201...)*

MỤC LỤC

| | |
|---|----|
| CHƯƠNG I. QUY ĐỊNH CHUNG | 4 |
| Điều 1. Mục đích, đối tượng điều chỉnh và phạm vi áp dụng | 4 |
| Điều 2. Giải thích từ ngữ | 4 |
| Điều 3. Nguyên tắc quản trị Tập đoàn | 6 |
| CHƯƠNG II. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG | 7 |
| Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của cổ đông..... | 7 |
| Điều 5. Nghĩa vụ của cổ đông lớn..... | 7 |
| Điều 6. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông | 7 |
| Điều 7. Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị tại Đại hội đồng cổ đông thường niên | 12 |
| Điều 8. Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát tại Đại hội đồng cổ đông thường niên | 12 |
| Điều 9. Tham dự Đại hội đồng cổ đông của kiểm toán viên độc lập | 13 |
| CHƯƠNG III. THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 13 |
| Điều 10. Ứng cử, đề cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị | 13 |
| Điều 11. Tư cách thành viên Hội đồng quản trị | 15 |
| Điều 12. Thành phần Hội đồng quản trị | 16 |
| Điều 13. Quyền và trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị..... | 16 |
| Điều 14. Trách nhiệm và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị..... | 17 |
| Điều 15. Họp Hội đồng quản trị..... | 18 |
| Điều 16. Các Ủy ban của Hội đồng quản trị..... | 20 |
| Điều 17. Người phụ trách quản trị Tập đoàn..... | 21 |

| | |
|---|----|
| CHƯƠNG IV. KIỂM SOÁT VIÊN VÀ BAN KIỂM SOÁT | 22 |
| Điều 18. Ứng cử, đề cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm Kiểm soát viên | 22 |
| Điều 19. Kiểm soát viên | 23 |
| Điều 20. Quyền và nghĩa vụ của Kiểm soát viên | 24 |
| Điều 21. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát | 24 |
| Điều 22. Cuộc họp của Ban kiểm soát..... | 24 |
| CHƯƠNG V. TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC CỦA TẬP ĐOÀN | 25 |
| Điều 23. Tổ chức bộ máy quản lý | 25 |
| Điều 24. Bổ nhiệm, miễn nhiệm Tổng giám đốc | 25 |
| Điều 25. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng giám đốc..... | 25 |
| Điều 26. Người điều hành doanh nghiệp..... | 25 |
| CHƯƠNG VI. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN TRỊ CỦA TẬP ĐOÀN ĐỐI VỚI CÔNG TY CON VÀ DOANH NGHIỆP CÓ VỐN GÓP CỦA TẬP ĐOÀN | 26 |
| Điều 27. Quyền của Tập đoàn | 26 |
| Điều 28. Phương thức thực hiện quyền của Tập đoàn..... | 26 |
| Điều 29. Phân công, phân cấp thực hiện quyền và trách nhiệm của Tập đoàn trong quan hệ với các Công ty con, Doanh nghiệp có vốn góp của Tập đoàn | 27 |
| Điều 30. Quyền, trách nhiệm của Hội đồng quản trị | 27 |
| Điều 31. Quyền, trách nhiệm của Tổng giám đốc | 27 |
| Điều 32. Quyền, trách nhiệm của Người đại diện tại Công ty con do Tập đoàn sở hữu 100% vốn điều lệ..... | 28 |
| Điều 33. Quyền và nghĩa vụ của Người đại diện tại Công ty con do Tập đoàn sở hữu dưới 100% vốn điều lệ và Doanh nghiệp có vốn góp của Tập đoàn..... | 29 |
| Điều 34. Phối hợp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động trong Tập đoàn Tài chính – Bảo hiểm Bảo Việt..... | 30 |

| | |
|--|----|
| CHƯƠNG VII. KIỂM SOÁT NỘI BỘ VÀ KIỂM TOÁN NỘI BỘ | 30 |
| Điều 35. Hệ thống Kiểm soát nội bộ..... | 30 |
| Điều 36. Nguyên tắc kiểm soát nội bộ..... | 31 |
| Điều 37. Kiểm toán nội bộ..... | 32 |
| CHƯƠNG VIII. NGĂN NGỪA XUNG ĐỘT LỢI ÍCH..... | 32 |
| Điều 38. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi của người quản lý doanh nghiệp | 32 |
| Điều 39. Giao dịch với người có liên quan..... | 33 |
| Điều 40. Giao dịch với cổ đông, người quản lý doanh nghiệp và người có liên quan của các đối tượng này | 33 |
| Điều 41. Đảm bảo quyền hợp pháp của người có quyền lợi liên quan đến Tập đoàn | 35 |
| CHƯƠNG IX. BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN | 35 |
| Điều 42. Nghĩa vụ công bố thông tin..... | 35 |
| Điều 43. Công bố thông tin về mô hình tổ chức quản lý Tập đoàn | 36 |
| Điều 44. Công bố thông tin về quản trị Tập đoàn | 36 |
| Điều 45. Công bố thông tin về thu nhập của Tổng giám đốc..... | 36 |
| Điều 46. Trách nhiệm về báo cáo và công bố thông tin của thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc..... | 36 |
| Điều 47. Tổ chức công bố thông tin..... | 37 |
| CHƯƠNG X. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH | 37 |
| Điều 48. Hiệu lực của Quy chế | 37 |

CHƯƠNG I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích, đối tượng điều chỉnh và phạm vi áp dụng

1. Quy chế này được xây dựng và ban hành theo quy định pháp luật về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng, đồng thời cân nhắc và áp dụng các thông lệ tốt được chấp nhận rộng rãi trên thế giới về quản trị công ty phù hợp với điều kiện tại Tập đoàn và môi trường kinh doanh tại Việt Nam.

Quy chế này được ban hành với mục đích nhằm thực thi một chính sách rõ ràng về quản trị công ty và đảm bảo sự phát triển bền vững và minh bạch của Tập đoàn. Quy chế này quy định (i) những nguyên tắc cơ bản về quản trị Tập đoàn để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông; (ii) thẩm quyền, nghĩa vụ của người quản lý doanh nghiệp; (iii) quy định về việc quản trị của Tập đoàn đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư của Tập đoàn; (iv) thiết lập những chuẩn mực về hành vi của Người quản lý doanh nghiệp, Ban kiểm soát và (v) quy định về việc kiểm soát nội bộ của Tập đoàn.

2. Quy chế được áp dụng đối với Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Người điều hành doanh nghiệp, Người đại diện của Tập đoàn và các Công ty con do Tập đoàn sở hữu 100% vốn điều lệ.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

“**Tập đoàn Tài chính - Bảo hiểm Bảo Việt**” là một tổ hợp doanh nghiệp, bao gồm Công ty Mẹ, các Công ty Con, Công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc khác có mối quan hệ gắn bó lâu dài với nhau về lợi ích kinh tế, công nghệ, thị trường và các dịch vụ kinh doanh khác.

“**Tập đoàn Bảo Việt**” hoặc “**Tập đoàn**” là Công ty Mẹ của Tập đoàn Tài chính - Bảo hiểm Bảo Việt, có tư cách pháp nhân, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100111761 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15/10/2007.

Công ty con là bất kỳ công ty nào mà trong đó Tập đoàn: (i) sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) Vốn Điều lệ hoặc tổng số Cổ Phần phổ thông đã phát hành, hoặc (ii) có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp quyết định bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng Thành viên/ Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của công ty đó, hoặc (iii) có quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung Điều Lệ của công ty đó.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn Bảo Việt không nắm quyền chi phối, chịu sự ràng buộc về quyền lợi, nghĩa vụ với Tập đoàn Bảo Việt theo tỷ

lệ góp vốn hoặc theo thỏa thuận trong hợp đồng liên kết đã ký giữa công ty với Tập đoàn Bảo Việt.

Người điều hành doanh nghiệp là các cán bộ giữ các vị trí Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Giám đốc Khối/Trung tâm/Chi nhánh (và tương đương), Kế toán trưởng và các vị trí quản lý khác trong Tập đoàn thuộc thẩm quyền Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc phê chuẩn.

Người quản lý doanh nghiệp được quy định tại khoản 18 Điều 4 Luật Doanh nghiệp, bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cá nhân giữ chức danh quản lý khác có thẩm quyền nhân danh Tập đoàn ký kết giao dịch của Tập đoàn theo quy định tại Điều lệ Tập đoàn.

Người phụ trách quản trị công ty là người có trách nhiệm và quyền hạn được quy định tại Điều 17 Quy chế này.

Cổ đông là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của Tập đoàn.

Cổ đông sáng lập là Cổ đông sở hữu ít nhất một (01) cổ phần phổ thông và ký tên trong danh sách cổ đông sáng lập Tập đoàn.

Cổ đông lớn là cổ đông sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp từ năm phần trăm (5%) trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Tập đoàn.

Cơ quan Nhà nước là bất kỳ và toàn bộ các cơ quan sau đây của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam: Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ, các Bộ, Tổng cục, Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan, ban ngành hay đơn vị của các đối tượng trên, và bất kỳ và tất cả các ủy ban, bộ trưởng, hội đồng, cơ quan hay quan chức khác mà theo ý kiến của Tập đoàn thì sự chấp thuận, phê duyệt, đăng ký, cam kết, tham gia hay xin ý kiến của họ là cần thiết hoặc nên có cho bất kỳ việc hay vấn đề gì được nêu hay dự liệu trong Quy chế này.

Hội đồng quản trị là Hội đồng quản trị Tập đoàn Bảo Việt.

Thành viên độc lập Hội đồng quản trị là thành viên Hội đồng quản trị có đầy đủ các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 151 Luật Doanh nghiệp.

Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành là thành viên Hội đồng quản trị không phải là Người điều hành doanh nghiệp theo quy định tại Quy chế này và Điều lệ Tập đoàn.

Tổng giám đốc là Tổng giám đốc Tập đoàn Bảo Việt.

Luật Doanh nghiệp là Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014

và được sửa đổi, bổ sung tại từng thời điểm.

Luật Chứng khoán là Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 ngày 24/11/2010 và được sửa đổi, bổ sung tại từng thời điểm.

Người Đại diện là người đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền (quyết định hoặc hợp đồng ủy quyền), có thể được Tập đoàn cử làm đại diện một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của Tập đoàn tại doanh nghiệp có vốn đầu tư của Tập đoàn, được ủy quyền thay mặt Tập đoàn thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Tập đoàn với tư cách là Chủ sở hữu, cổ đông, thành viên góp vốn theo quy định của Pháp luật và của Tập đoàn.

Người có liên quan là cá nhân hoặc tổ chức được quy định tại Khoản 17, Điều 4 Luật Doanh nghiệp và Khoản 34, Điều 6 Luật Chứng khoán.

Pháp luật là tất cả các hiến pháp, hiệp ước, lệnh, luật, bộ luật, pháp lệnh, nghị định, nghị quyết, quyết định, quy chế, thông tư và các văn bản khác có hiệu lực pháp luật do Cơ quan Nhà nước ban hành, được áp dụng cho Tập đoàn bao gồm cả Quyết định số 310/2005/QĐ/TTg ngày 28/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 945/2007/QĐ-BTC ngày 07/3/2007 của Bộ Tài chính và được sửa đổi, bổ sung tại từng thời điểm.

2. Trong Quy chế này, các tham chiếu tới một hoặc một số điều khoản hoặc văn bản sẽ bao gồm cả những sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế các văn bản đó. Trong trường hợp các quy định của Điều lệ Tập đoàn và các văn bản pháp luật đã có sự thay đổi điều chỉnh mới mà Quy chế này chưa cập nhật hoặc dẫn đến những quy định trong Quy chế này không còn phù hợp thì những quy định mới đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Tập đoàn.

3. Trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định về quản trị công ty khác với quy định tại Quy chế này thì áp dụng quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 3. Nguyên tắc quản trị Tập đoàn

1. Quản trị Tập đoàn là những biện pháp nội bộ để quản trị và kiểm soát Tập đoàn, liên quan tới các mối quan hệ giữa Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Người quản lý và điều hành doanh nghiệp với các bên có quyền lợi liên quan. Quản trị Tập đoàn nhằm tạo ra một cơ chế và quá trình để đề ra các mục tiêu của Tập đoàn và xác định các phương tiện để đạt những mục tiêu đó, cũng như để giám sát kết quả hoạt động của Tập đoàn một cách hiệu quả.

2. Các nguyên tắc quản trị Tập đoàn bao gồm:

a. Đảm bảo cơ cấu quản trị hợp lý;

b. Đảm bảo hiệu quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

- c. Đảm bảo quyền lợi của cổ đông và những người có liên quan;
- d. Đảm bảo đối xử công bằng giữa các cổ đông;
- e. Công khai minh bạch mọi hoạt động của công ty.

CHƯƠNG II. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của cổ đông

1. Cổ đông có đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 114, Điều 115 Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tập đoàn, ngoài ra cổ đông có các quyền sau đây:

a. Quyền được đối xử công bằng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp Tập đoàn có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được công bố đầy đủ cho cổ đông và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

b. Quyền được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Tập đoàn công bố theo quy định của pháp luật.

2. Cổ đông có quyền bảo vệ các quyền lợi hợp pháp của mình. Trường hợp quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ Tập đoàn, quyết định của Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Tập đoàn gây thiệt hại cho Tập đoàn, cổ đông có quyền đề nghị hủy hoặc đình chỉ quyết định đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Điều 5. Nghĩa vụ của cổ đông lớn

Cổ đông lớn có nghĩa vụ của cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tập đoàn, ngoài ra phải đảm bảo tuân thủ các nghĩa vụ sau:

1. Cổ đông lớn không được lợi dụng ưu thế của mình gây ảnh hưởng đến các quyền, lợi ích của Tập đoàn và của các cổ đông khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tập đoàn.

2. Cổ đông lớn có nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

1. Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập Đại hội đồng cổ đông sắp xếp chương trình nghị sự, bố trí địa điểm và thời gian họp lý để thảo luận và biểu quyết từng vấn đề trong chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Trình tự, thủ tục về triệu tập và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông được quy định tại Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 21 Điều lệ Tập đoàn, gồm các nội dung chính sau:

a. Thông báo về việc chốt danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông:

- Tập đoàn phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu hai mươi (20) ngày trước ngày đăng ký cuối cùng theo quy định của pháp luật;

- Tập đoàn lập danh sách Cổ Đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông không sớm hơn mười (10) ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông;

- Trong danh sách Cổ Đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có: (i) thông tin về Cổ Đông, nếu Cổ Đông là cá nhân phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác, nếu Cổ Đông là tổ chức phải có tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính và (ii) số lượng Cổ Phần từng loại, số và ngày đăng ký Cổ Đông của từng Cổ đông.

b. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông:

Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông theo quy định tại Khoản 3 Điều 18 Điều lệ Tập đoàn, cụ thể như sau:

- Thời gian gửi thông báo họp: Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi ít nhất mười (10) ngày trước ngày họp Đại hội đồng cổ đông (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư).

- Cách thức gửi thông báo họp: Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các Cổ Đông có quyền dự họp bằng phương thức đảm bảo, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao Dịch Chứng Khoán.

c. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông:

- Chương trình và tài liệu Đại hội đồng cổ đông: Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:

+ Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;

+ Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên;

- + Phiếu biểu quyết;
- + Mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp;
- + Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

- Việc kiến nghị các vấn đề đưa vào chương trình Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định tại Điều 18 Điều lệ Tập đoàn.

d. Cách thức đăng ký tham dự Đại hội đồng cổ đông.

Cách thức đăng ký tham dự Đại hội đồng cổ đông được quy định tại Điều 20 Điều lệ Tập đoàn, cụ thể:

- Vào ngày tổ chức Đại hội đồng cổ đông, Tập đoàn phải thực hiện thủ tục đăng ký Cổ Đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các Cổ Đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết. Các giấy tờ cần được mang tới cuộc họp, xuất trình và kiểm tra khi đăng ký tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông sẽ được ghi rõ trong thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông, bao gồm: Chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân, hộ chiếu hoặc bản sao giấy đăng ký kinh doanh, thư mời và giấy ủy quyền (trong trường hợp được ủy quyền).

- Cổ đông được đăng ký để xác minh tỷ lệ tối thiểu cổ đông hoặc người Đại Diện Theo Ủy Quyền của cổ đông dự họp theo quy định để cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bắt đầu một cách hợp lệ.

- Khi tiến hành đăng ký Cổ Đông, Tập đoàn cấp cho từng Cổ Đông hoặc người Đại Diện Theo Ủy Quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó có ghi số đăng ký, họ và tên của Cổ Đông, họ và tên Đại Diện Theo Ủy Quyền và số phiếu biểu quyết của Cổ Đông đó. Trường hợp cổ đông cử hơn một người Đại Diện Theo Ủy Quyền thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu được ủy quyền của mỗi người Đại Diện Theo Ủy Quyền.

- Cổ Đông hoặc người Đại Diện Theo Ủy Quyền của Cổ Đông đến dự Đại hội đồng cổ đông muộn sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay khi đăng ký.

e. Cách thức bỏ phiếu:

- Hội đồng quản trị xây dựng và thông qua quy chế tổ chức Đại hội đồng cổ đông bao gồm quy định về cách thức bỏ phiếu, biểu quyết thông qua các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và/hoặc quy định về việc bầu dồn phiếu trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên;

- Cổ đông bỏ phiếu theo cách thức đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

f. Cách thức kiểm phiếu:

- Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào Ban Kiểm phiếu theo

đề nghị của chủ tọa cuộc họp.

- Khi tiến hành biểu quyết tại đại hội, số thẻ tán thành nghị quyết được thu trước, số thẻ không tán thành nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hay không tán thành để quyết định.

- Trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên Tập đoàn theo phương thức bầu dồn phiếu, sau khi cổ đông bỏ phiếu, Ban Kiểm phiếu kiểm phiếu và thông báo kết quả bầu lên Chủ tọa để thông báo cho toàn thể cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

- Ban Kiểm phiếu có trách nhiệm tổng hợp kết quả kiểm phiếu trong biên bản kiểm phiếu, trong đó: ghi rõ tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp.

g. Thông báo kết quả kiểm phiếu:

Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa thông báo ngay sau khi tiến hành biểu quyết vấn đề đó. Kết quả kiểm phiếu bao gồm tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp.

h. Cách thức phản đối quyết định của Đại hội đồng cổ đông (theo quy định tại Điều 129 Luật Doanh nghiệp) :

- Cổ đông biểu quyết phản đối nghị quyết về việc tổ chức lại Tập đoàn hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ Tập đoàn có quyền yêu cầu Tập đoàn mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Tập đoàn mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Tập đoàn trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết về các vấn đề quy định tại điểm này.

- Tập đoàn phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại trên với giá thị trường hoặc giá được tính theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ Tập đoàn trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì các bên có thể yêu cầu một tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp định giá. Tập đoàn giới thiệu ít nhất ba (3) tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

i. Lập biên bản Đại hội đồng cổ đông:

- Thư ký Đại hội đồng cổ đông có trách nhiệm lập Biên bản Đại hội đồng cổ đông theo cách quy định tại Điều 23 Điều lệ Tập đoàn. Biên bản phải có một số nội dung chủ yếu sau đây:

+ Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

- + Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
 - + Chương trình họp và nội dung cuộc họp;
 - + Họ, tên chủ tọa và thư ký;
 - + Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong chương trình họp;
 - + Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
 - + Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
 - + Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
 - + Chữ ký của chủ tọa và thư ký.
- Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải chịu trách nhiệm liên đới về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

- Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ kể từ ngày kết thúc cuộc họp.

j. Công bố Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông:

- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua theo quy định tại Điều 21 Điều lệ Tập đoàn.

- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ kể từ ngày kết thúc cuộc họp.

k. Việc Đại hội đồng cổ đông thông qua Nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản:

- Quy trình và các vấn đề lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản được thực hiện theo quy định tại Điều 22 Điều lệ Tập đoàn.

2. Họp bằng công nghệ

Các công nghệ sau có thể được sử dụng để tổ chức một cuộc họp Đại hội đồng cổ đông: (i) Video; (ii) Điện thoại; (iii) Công nghệ khác cho phép mỗi cổ đông giao tiếp với từng cổ đông khác; hoặc (iv) Kết hợp các công nghệ này.

Trường hợp tất cả các Cổ Đông không cùng dự họp tại một địa điểm trong một cuộc họp sử dụng công nghệ và mỗi Cổ Đông có thể giao tiếp với các Cổ Đông

khác thì các Cổ Đông tham gia được xem là tập hợp cùng nhau tại một cuộc họp và trực tiếp có mặt tại cuộc họp đó, và mọi tiến trình của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành theo cách đó là hợp pháp và có hiệu lực như được tiến hành tại một cuộc họp mà tất cả các Cổ Đông thực tế có mặt tại cùng một địa điểm.

3. Hàng năm Tập đoàn tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Việc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Tập đoàn có các khoản ngoại trừ trọng yếu, Tập đoàn có thể mời đại diện Công ty kiểm toán độc lập dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Điều 7. Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị tại Đại hội đồng cổ đông thường niên

Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông thường niên theo quy định Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tập đoàn và phải đảm bảo có các nội dung sau:

1. Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị Tập đoàn và Kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 136 Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tập đoàn;

2. Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị theo quy định tại khoản 3 Điều 158 Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tập đoàn;

3. Tổng kết các cuộc họp của Hội đồng quản trị và các quyết định của Hội đồng quản trị;

4. Kết quả đánh giá của thành viên độc lập Hội đồng quản trị về hoạt động của Hội đồng quản trị (nếu có);

5. Hoạt động của các Ủy ban thuộc Hội đồng quản trị;

6. Kết quả giám sát đối với Tổng giám đốc;

7. Kết quả giám sát đối với người điều hành khác;

8. Các kế hoạch hoạt động trong tương lai.

Điều 8. Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát tại Đại hội đồng cổ đông thường niên

Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát trình Đại hội đồng cổ đông thường niên theo quy định Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tập đoàn phải đảm bảo có các nội dung sau:

1. Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của Tập đoàn, về kết

quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc;

2. Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và của từng Kiểm soát viên theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 136 Luật Doanh nghiệp;

3. Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của Ban kiểm soát và từng Kiểm soát viên theo quy định tại khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tập đoàn;

4. Tổng kết các cuộc họp của Ban kiểm soát và các kết luận, kiến nghị của Ban kiểm soát;

5. Kết quả giám sát tình hình hoạt động và tài chính của Tập đoàn;

6. Kết quả giám sát đối với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các người điều hành doanh nghiệp khác;

7. Kết quả đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cổ đông.

Điều 9. Tham dự Đại hội đồng cổ đông của kiểm toán viên độc lập

Kiểm toán viên hoặc đại diện của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Tập đoàn có thể được mời dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên để phát biểu ý kiến tại Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề liên quan đến Báo cáo tài chính năm hoặc trong trường hợp Báo cáo kiểm toán có các khoản ngoại trừ trọng yếu.

CHƯƠNG III. THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 10. Ứng cử, đề cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị

Quy định liên quan đến việc ứng cử, đề cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị được quy định cụ thể tại Điều 25, Điều 26 Điều lệ Tập đoàn. Theo đó, trình tự và thủ tục đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị cụ thể như sau:

1. Tiêu chuẩn thành viên Hội đồng quản trị:

a. Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 151 Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tập đoàn.

b. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 151 Luật Doanh nghiệp.

2. Công bố thông tin ứng viên Hội đồng quản trị:

Trường hợp đã xác định được trước ứng viên, thông tin liên quan đến các ứng viên Hội đồng quản trị được công bố tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu, ứng viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, trung thành, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của công ty nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng viên Hội đồng quản trị được công bố tối thiểu bao gồm:

- a. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
- b. Trình độ chuyên môn;
- c. Quá trình công tác;
- d. Các thông tin khác (nếu có) theo quy định tại Điều lệ Tập đoàn.

Tập đoàn phải đảm bảo cổ đông có thể tiếp cận thông tin về các công ty mà ứng viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới Tập đoàn của ứng viên Hội đồng quản trị (nếu có).

3. Cách thức cổ đông, nhóm cổ đông ứng cử, đề cử người vào vị trí thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tập đoàn:

Các Cổ Đông nắm giữ Cổ Phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị. Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông nắm giữ từ 5% đến dưới 10% tổng số Cổ Phần có quyền biểu quyết có quyền đề cử một (01) ứng viên; từ 10% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa năm (05) ứng viên; từ 60% đến dưới 70% được đề cử tối đa sáu (06) ứng viên; từ 70% đến 80% được đề cử tối đa bảy (07) ứng viên; và từ 80% đến dưới 90% được đề cử tối đa tám (08) ứng viên.

4. Cách thức bầu thành viên Hội đồng quản trị:

a. Bầu thành viên Hội đồng quản trị phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu theo quy định tại khoản 3 Điều 144 Luật Doanh nghiệp.

b. Việc bầu dồn phiếu để bầu thành viên Hội đồng quản trị được quy định trong Quy chế bầu cử do Đại hội đồng cổ đông thông qua tại cuộc họp.

5. Các trường hợp miễn nhiệm hay bãi nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị:

Thành viên Hội đồng quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau:

- a. Không đủ tư cách làm thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của Luật doanh nghiệp hoặc bị luật pháp cấm không được làm thành viên Hội đồng quản trị;
- b. Có đơn từ chức;
- c. Bị rối loạn tâm thần và thành viên khác của Hội đồng quản trị có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi;
- d. Không tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị trong vòng sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
- e. Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- f. Cung cấp thông tin cá nhân sai khi gửi cho Tập đoàn với tư cách là ứng viên Hội đồng quản trị;
- g. Thành viên Hội đồng quản trị đương nhiên bị mất tư cách thành viên Hội đồng quản trị khi không còn là người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức;
- g. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ Tập đoàn.

6. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị:

a. Thông báo về việc bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị phải được gửi đến các cổ đông cùng thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều lệ Tập đoàn và điểm b Khoản 1 Điều 6 Quy chế này.

b. Việc miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ kể từ ngày thành viên Hội đồng quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều lệ Tập đoàn và khoản 4 Điều này.

7. Cách thức giới thiệu ứng viên thành viên Hội đồng quản trị:

Trường hợp số lượng các ứng viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo một cơ chế được Tập đoàn quy định tại Quy chế quản trị của Tập đoàn. Thủ tục Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu ứng viên Hội đồng quản trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử theo quy định pháp luật.

Điều 11. Tư cách thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 151 Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tập đoàn. Thành viên Hội đồng quản trị có thể không phải là cổ đông của Tập đoàn.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm nhiệm chức danh Tổng giám đốc của Tập đoàn.

3. Thành viên Hội đồng quản trị của Tập đoàn không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị tại quá năm (05) công ty khác.

Điều 12. Thành phần Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị có từ chín (09) đến mười một (11) thành viên (hoặc một số lượng khác phù hợp với pháp luật tại từng thời điểm), số lượng cụ thể do Đại hội đồng cổ đông quyết định thông qua theo quy định tại Điều lệ Tập đoàn. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm (05) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

Cơ cấu Hội đồng quản trị cần đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên có kiến thức và kinh nghiệm về pháp luật, tài chính và lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và có xét yếu tố về giới.

2. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị cần đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên điều hành và các thành viên không điều hành. Tối thiểu 1/3 tổng số thành viên Hội đồng quản trị phải là thành viên không điều hành.

3. Tập đoàn hạn chế tối đa thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm chức danh điều hành của Tập đoàn để đảm bảo tính độc lập của Hội đồng Quản trị.

4. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị của Tập đoàn phải đảm bảo tối thiểu 1/3 tổng số thành viên Hội đồng quản trị là thành viên độc lập. Số lượng tối thiểu thành viên độc lập Hội đồng quản trị được xác định theo phương thức làm tròn xuống.

Điều 13. Quyền và trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị có đầy đủ các quyền theo quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật liên quan và Điều lệ Tập đoàn, trong đó có quyền được cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và của các đơn vị trong Tập đoàn.

2. Thành viên Hội đồng quản trị có trách nhiệm theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tập đoàn, ngoài ra phải đảm bảo các trách nhiệm sau:

a. Thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích cao nhất của cổ đông và của Tập đoàn.

b. Tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị và có ý kiến rõ ràng về các vấn đề được đưa ra thảo luận.

c. Báo cáo kịp thời và đầy đủ Hội đồng quản trị các khoản thù lao mà họ nhận được từ các công ty con, công ty liên kết và các tổ chức khác mà họ là Người đại diện của Tập đoàn.

d. Báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán và thực hiện công bố thông tin khi thực hiện giao dịch cổ phiếu của Tập đoàn theo quy định của pháp luật.

3. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được Tập đoàn mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ Tập đoàn.

Điều 14. Trách nhiệm và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị phải tuân thủ đầy đủ trách nhiệm và nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tập đoàn, ngoài ra Hội đồng quản trị có các trách nhiệm và nghĩa vụ sau:

1. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động của Tập đoàn.

2. Đối xử bình đẳng đối với tất cả cổ đông và tôn trọng lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến Tập đoàn.

3. Đảm bảo hoạt động của Tập đoàn tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ và quy định nội bộ của Tập đoàn.

4. Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 7 Quy chế này.

5. Xây dựng các quy định về trình tự, thủ tục lựa chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm Người điều hành doanh nghiệp và quy trình, thủ tục phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị với Ban kiểm soát và Tổng giám đốc, gồm các nội dung chính sau đây:

a. Trình tự, thủ tục lựa chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm Người điều hành doanh nghiệp:

- Các tiêu chuẩn để lựa chọn Người điều hành doanh nghiệp;
- Việc bổ nhiệm Người điều hành doanh nghiệp;
- Ký hợp đồng lao động với Người điều hành doanh nghiệp;
- Các trường hợp miễn nhiệm Người điều hành doanh nghiệp;
- Thông báo bổ nhiệm, miễn nhiệm Người điều hành doanh nghiệp.

b. Quy trình, thủ tục phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng giám đốc:

- Thủ tục, trình tự triệu tập, thông báo mời họp, ghi biên bản, thông báo kết quả họp giữa Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng giám đốc;

- Thông báo nghị quyết của Hội đồng quản trị cho Ban kiểm soát và Tổng giám đốc;

- Các trường hợp Tổng giám đốc và Ban kiểm soát đề nghị triệu tập họp Hội đồng quản trị và những vấn đề cần xin ý kiến Hội đồng quản trị;

- Báo cáo của Tổng giám đốc với Hội đồng quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao;

- Kiểm điểm việc thực hiện nghị quyết và các vấn đề ủy quyền khác của Hội đồng quản trị đối với Tổng giám đốc;

- Các vấn đề Tổng giám đốc phải báo cáo, cung cấp thông tin và cách thức thông báo cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

- Phối hợp hoạt động kiểm soát, điều hành, giám sát giữa các thành viên Hội đồng quản trị, các Kiểm soát viên và Tổng giám đốc theo các nhiệm vụ cụ thể của các thành viên nêu trên.

6. Xây dựng cơ chế đánh giá hoạt động, khen thưởng và kỷ luật đối với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và những Người điều hành doanh nghiệp khác.

Điều 15. Họp Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị phải tổ chức họp ít nhất mỗi quý một lần theo trình tự, thủ tục được quy định tại Điều 30 Điều lệ Tập đoàn và Quy chế này, cụ thể như sau:

1. Thông báo họp Hội đồng quản trị:

a. Thông báo họp Hội đồng quản trị phải được gửi trước cho các thành viên Hội đồng quản trị và các Kiểm soát viên ít nhất năm (05) ngày làm việc trước ngày họp. Thành viên Hội đồng quản trị có thể từ chối thông báo mời họp bằng văn bản và việc từ chối này có thể có hiệu lực hồi tố. Việc từ chối có thể được thay đổi hoặc hủy bỏ bằng văn bản của thành viên Hội đồng quản trị đó. Thông báo họp Hội đồng quản trị phải được làm bằng văn bản tiếng Việt và phải thông báo đầy đủ thời gian, địa điểm họp, chương trình nghị sự, nội dung các vấn đề thảo luận, kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị và phiếu biểu quyết của các thành viên.

b. Thông báo mời họp được gửi bằng thư, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng quản trị và các Kiểm soát viên được đăng ký tại Tập đoàn.

2. Điều kiện tổ chức họp Hội đồng quản trị:

a. Các cuộc họp Hội đồng quản trị lần thứ nhất chỉ được tiến hành và thông qua các nghị quyết khi có ít nhất ba phần tư (3/4) số thành viên Hội đồng quản trị có mặt trực tiếp hoặc thông qua người đại diện (người được ủy quyền) nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

b. Trường hợp không đủ số thành viên dự họp theo quy định, cuộc họp phải được triệu tập lại trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất.

Cuộc họp triệu tập lại được tiến hành nếu có hơn một nửa (1/2) số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

3. Cách thức biểu quyết:

a. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

- Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- Ủy quyền cho người khác đến dự họp theo quy định tại Điều lệ Tập đoàn;
- Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến hoặc hình thức tương tự khác;
- Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.

b. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một (01) giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

4. Cách thức thông qua nghị quyết của Hội đồng quản trị:

a. Hội đồng quản trị thông qua các quyết định và ban hành nghị quyết trên cơ sở tán thành của đa số thành viên Hội đồng quản trị có mặt (trên 50%). Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, phiếu của Chủ tịch Hội đồng quản trị /Chủ tọa cuộc họp sẽ là phiếu quyết định;

b. Trừ quy định tại điểm c khoản 4 Điều này, mỗi thành viên Hội đồng quản trị hoặc người được ủy quyền theo quy định tại khoản 2 Điều này trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng quản trị có một (01) phiếu biểu quyết;

c. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Tập đoàn. Thành viên Hội đồng quản trị không được tính vào tỷ lệ thành viên tối thiểu có mặt để có thể tổ chức cuộc họp Hội đồng quản trị về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;

d. Khi có vấn đề phát sinh tại cuộc họp liên quan đến lợi ích hoặc quyền biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị mà thành viên đó không tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết, phán quyết của chủ tọa là quyết định cuối cùng, trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị liên quan chưa được công bố đầy đủ;

e. Thành viên Hội đồng quản trị hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại điểm a và điểm b khoản 5 Điều 40 Điều lệ Tập đoàn được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó;

f. Kiểm soát viên có quyền dự cuộc họp Hội đồng quản trị, có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

5. Ghi biên bản họp Hội đồng quản trị:

Biên bản họp Hội đồng quản trị phải được lập chi tiết và rõ ràng. Chủ tọa cuộc họp và người ghi biên bản phải ký tên vào các biên bản cuộc họp. Biên bản họp Hội đồng quản trị phải được lưu giữ theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tập đoàn.

6. Thông báo nghị quyết Hội đồng quản trị.

a. Nghị quyết Hội đồng quản trị được chuyển đến các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Kiểm soát viên và các đơn vị có liên quan để triển khai thực hiện.

b. Đối với các Nghị quyết về các vấn đề cần công bố thông tin theo quy định của pháp luật, Tập đoàn thực hiện việc công bố thông tin theo quy định.

Điều 16. Các Ủy ban của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị thành lập các Ủy ban hỗ trợ hoạt động của Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tập đoàn, quy định cụ thể như sau:

1. Các Ủy ban thuộc Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị có thể thành lập các Ủy ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ và/hoặc các Ủy ban khác.

2. Cơ cấu của các Ủy ban:

Số lượng thành viên của Ủy ban do Hội đồng quản trị quyết định, nhưng nên có ít nhất ba (03) người bao gồm thành viên của Hội đồng quản trị và thành viên bên ngoài, trong đó số lượng thành viên Hội đồng quản trị nên chiếm đa số.

3. Tiêu chuẩn thành viên của Ủy ban, Chủ nhiệm Ủy ban

a. Các thành viên độc lập Hội đồng quản trị/thành viên Hội đồng quản trị không điều hành nên chiếm đa số trong Ủy ban và một trong số các thành viên này được bổ nhiệm làm Chủ nhiệm Ủy ban theo quyết định của Hội đồng quản trị.

b. Tiêu chuẩn cụ thể của các thành viên Ủy ban sẽ được Hội đồng quản trị quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của Ủy ban.

4. Việc thành lập Ủy ban, trách nhiệm của các Ủy ban và từng thành viên Hội đồng quản trị quy định chi tiết về việc thành lập, trách nhiệm của các Ủy ban và trách nhiệm của từng thành viên tại Quy chế tổ chức và hoạt động của từng Ủy ban thuộc Hội đồng quản trị.

Điều 17. Người phụ trách quản trị Tập đoàn

1. Hội đồng quản trị phải bổ nhiệm ít nhất một (01) người làm các nhiệm vụ của Người phụ trách quản trị Tập đoàn. Nhiệm kỳ của Người phụ trách quản trị Tập đoàn do Hội đồng quản trị quyết định, tối đa là năm (05) năm.

2. Người phụ trách quản trị Tập đoàn phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

a. Có hiểu biết về pháp luật;

b. Không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Tập đoàn;

c. Các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và quyết định của Hội đồng quản trị.

3. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Người phụ trách quản trị Tập đoàn khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động. Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm Trợ lý Người phụ trách quản trị Tập đoàn tùy từng thời điểm.

4. Người phụ trách quản trị Tập đoàn có các quyền và nghĩa vụ sau:

a. Tư vấn Hội đồng quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa Tập đoàn và cổ đông;

b. Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;

c. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;

d. Tham dự các cuộc họp;

e. Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với quy định của pháp luật;

f. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên của Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên;

g. Giám sát và báo cáo Hội đồng quản trị về hoạt động công bố thông tin của Tập đoàn.

h. Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Tập đoàn;

i. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tập đoàn.

CHƯƠNG IV. KIỂM SOÁT VIÊN VÀ BAN KIỂM SOÁT

Điều 18. Ứng cử, đề cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm Kiểm soát viên

Việc ứng cử, đề cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm Kiểm soát viên được quy định cụ thể tại Điều 36, Điều 37 Điều lệ Tập đoàn. Theo đó, trình tự và thủ tục đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm Kiểm soát viên cụ thể như sau:

1. Tiêu chuẩn Kiểm soát viên:

Kiểm soát viên phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại Điều 164 Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tập đoàn.

2. Cách thức cổ đông, nhóm cổ đông ứng cử, đề cử người vào vị trí Kiểm soát viên theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tập đoàn:

Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng có quyền gộp số quyền biểu quyết để đề cử các ứng viên Ban kiểm soát. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% đến dưới 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 10% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ 50% trở lên được đề cử tối đa năm (05) ứng viên.

3. Cách thức bầu Kiểm soát viên:

a. Bầu Kiểm soát viên phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu theo quy định tại khoản 3 Điều 144 Luật Doanh nghiệp.

b. Việc bầu dồn phiếu để bầu Kiểm soát viên được quy định trong Quy chế bầu cử do Đại hội đồng cổ đông thông qua tại cuộc họp.

4. Các trường hợp miễn nhiệm hay bãi nhiệm Kiểm soát viên:

a. Kiểm soát viên bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

- Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Luật Doanh nghiệp;

- Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Có đơn từ chức gửi đến trụ sở chính của Tập đoàn và được chấp thuận;

- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này.

b. Kiểm soát viên bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

- Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;

- Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Kiểm soát viên quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tập đoàn;
- Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ Tập đoàn và Quy chế này.

5. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên

a. Thông báo về việc bầu Kiểm soát viên phải được gửi đến các cổ đông cùng thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều lệ Tập đoàn và Điều 6 Quy chế này.

b. Việc miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ kể từ ngày Kiểm soát viên không còn tư cách Kiểm soát viên theo quy định tại Điều lệ Tập đoàn và khoản 4 Điều này.

6. Cách thức giới thiệu ứng viên Ban kiểm soát:

Trường hợp số lượng các ứng viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế quy định tại Điều lệ Tập đoàn và Quy chế nội bộ về quản trị công ty. Cơ chế Ban kiểm soát đương nhiệm đề cử ứng viên Ban kiểm soát phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.

Điều 19. Kiểm soát viên

1. Số lượng Kiểm soát viên ít nhất là ba (03) người và nhiều nhất là năm (05) người, số lượng cụ thể do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Kiểm soát viên có thể không phải là cổ đông của Tập đoàn.

2. Kiểm soát viên phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 164 Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tập đoàn và không thuộc các trường hợp sau:

- a. Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Tập đoàn;
 - b. Là thành viên hay nhân viên của Công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Tập đoàn trong ba (3) năm liền trước đó.
3. Kiểm soát viên phải là kiểm toán viên hoặc Kế toán viên.
4. Trưởng Ban kiểm soát phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại Tập đoàn.

Điều 20. Quyền và nghĩa vụ của Kiểm soát viên

1. Kiểm soát viên có các quyền theo quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật liên quan và Điều lệ Tập đoàn, trong đó có quyền tiếp cận thông tin và tài liệu liên quan đến tình hình hoạt động của Tập đoàn. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành doanh nghiệp khác có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Tập đoàn theo yêu cầu của các Kiểm soát viên.

2. Kiểm soát viên có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ Tập đoàn và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện và quyền và nghĩa vụ được giao. Tập đoàn xây dựng cơ chế nhằm hỗ trợ Kiểm soát viên hoạt động và thực thi nhiệm vụ một cách có hiệu quả theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Tập đoàn.

Điều 21. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 165 Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tập đoàn, ngoài ra Ban kiểm soát có các quyền và nghĩa vụ sau:

1. Đề xuất và kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Tập đoàn.

2. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình.

3. Giám sát tình hình tài chính của Tập đoàn, tính hợp pháp trong các hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người điều hành doanh nghiệp khác, sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cổ đông.

4. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ Tập đoàn của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành doanh nghiệp khác, phải thông báo bằng văn bản với Hội đồng quản trị trong vòng 48 giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

5. Báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 8 Quy chế này.

Điều 22. Cuộc họp của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát phải họp ít nhất hai (02) lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là hai phần ba (2/3) số Kiểm soát viên. Biên bản họp Ban kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Thư ký và các Kiểm soát viên tham dự họp phải ký tên vào các biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng Kiểm soát viên.

2. Ban kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và đại diện công ty kiểm toán độc lập tham dự và trả lời các vấn đề mà các Kiểm soát viên quan tâm.

CHƯƠNG V. TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC CỦA TẬP ĐOÀN

Điều 23. Tổ chức bộ máy quản lý

Hệ thống quản lý của Tập đoàn phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và chịu sự giám sát, chỉ đạo của Hội đồng quản trị trong công việc kinh doanh hàng ngày của Tập đoàn. Tập đoàn có Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc (hoặc các Giám đốc Khối/Trung tâm/Chi nhánh), Kế toán trưởng và các chức danh khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh trên phải được thông qua bằng nghị quyết của Hội đồng quản trị.

Điều 24. Bổ nhiệm, miễn nhiệm Tổng giám đốc

1. Hội đồng quản trị sẽ bổ nhiệm một thành viên trong Hội đồng quản trị hoặc một người khác làm Tổng giám đốc và ký hợp đồng theo quy định tại Điều 35 Điều lệ Tập đoàn.

2. Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc là không quá năm (05) năm và có thể được tái bổ nhiệm. Tổng giám đốc không phải là người mà pháp luật cấm giữ chức vụ này và phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tập đoàn.

Điều 25. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng giám đốc

Tổng giám đốc có nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định tại Điều lệ Tập đoàn, Quy chế này và các quy định nội bộ khác của Tập đoàn.

Điều 26. Người điều hành doanh nghiệp

1. Theo đề nghị của Tổng giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Tập đoàn được tuyển dụng Người điều hành khác với số lượng và tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu và quy chế quản lý Tập đoàn do Hội đồng quản trị quy định. Người điều hành doanh nghiệp phải trách nhiệm mẫn cán để hỗ trợ Tập đoàn được đạt các mục tiêu đề ra trong hoạt động và tổ chức.

2. Thù lao, tiền lương, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động đối với Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định và hợp đồng với những người điều hành khác do Hội đồng quản trị quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Tổng giám đốc.

3. Hội đồng quản trị quy định cụ thể trình tự, thủ tục lựa chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm Người điều hành doanh nghiệp của Tập đoàn tại quy chế nội bộ.

CHƯƠNG VI. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN TRỊ CỦA TẬP ĐOÀN ĐỐI VỚI CÔNG TY CON VÀ DOANH NGHIỆP CÓ VỐN GÓP CỦA TẬP ĐOÀN

Điều 27. Quyền của Tập đoàn

Tập đoàn là Chủ sở hữu của các Công ty con do Tập đoàn sở hữu 100% vốn điều lệ và là chủ sở hữu phần vốn góp của Tập đoàn tại Công ty con và Doanh nghiệp có vốn góp của Tập đoàn theo quy định của pháp luật, quy định nội bộ của Tập đoàn, Điều lệ Công ty con, Điều lệ Doanh nghiệp có vốn góp của Tập đoàn và các quy định khác có liên quan.

Điều 28. Phương thức thực hiện quyền của Tập đoàn

Tập đoàn và các Công ty con và Doanh nghiệp có vốn góp của Tập đoàn là các đơn vị độc lập về tư cách pháp nhân.

Tập đoàn thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình với tư cách là Chủ sở hữu, cổ đông hoặc thành viên góp vốn trong quan hệ với Công ty con và Doanh nghiệp có vốn góp của Tập đoàn theo quy định của pháp luật, Quy chế này và các quy định khác có liên quan, cụ thể:

1. Đối với Công ty con do Tập đoàn sở hữu 100% vốn điều lệ:

a) Tập đoàn là Chủ sở hữu của Công ty con do Tập đoàn sở hữu 100% vốn điều lệ;

b) Tập đoàn thực hiện quyền Chủ sở hữu theo quy định của pháp luật, Điều lệ Tập đoàn, Điều lệ Công ty con do Tập đoàn sở hữu 100% vốn điều lệ, Quy chế này và các quy định khác có liên quan và thông qua Người đại diện để thực hiện các quyền Chủ sở hữu của Tập đoàn.

2. Đối với Công ty con do Tập đoàn sở hữu dưới 100% vốn điều lệ: Tập đoàn thực hiện quyền của cổ đông, thành viên góp vốn thông qua Người đại diện của Tập đoàn tại Công ty con theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty con đó và các quy định khác có liên quan.

3. Đối với Doanh nghiệp có vốn góp của Tập đoàn: Tập đoàn cử Người đại diện quản lý phần vốn góp hoặc trực tiếp thực hiện quyền của cổ đông hoặc thành viên góp vốn theo quy định của pháp luật, Quy chế này, Điều lệ Doanh nghiệp có vốn góp của Tập đoàn và các quy định khác có liên quan.

Điều 29. Phân công, phân cấp thực hiện quyền và trách nhiệm của Tập đoàn trong quan hệ với các Công ty con, Doanh nghiệp có vốn góp của Tập đoàn

Quyền và trách nhiệm của Tập đoàn trong quan hệ với các Công ty con, Doanh nghiệp có vốn góp của Tập đoàn được phân công và phân cấp giữa:

1. Hội đồng quản trị;
2. Tổng giám đốc;
3. Người đại diện.

Điều 30. Quyền, trách nhiệm của Hội đồng quản trị

1. Trừ những nội dung thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị có toàn quyền nhân danh Tập đoàn để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Tập đoàn với tư cách Chủ sở hữu, cổ đông hoặc thành viên góp vốn trong quan hệ giữa Tập đoàn và Doanh nghiệp khác theo quy định tại Điều lệ Tập đoàn, các quy định nội bộ của Tập đoàn, Điều lệ Công ty con, Điều lệ Doanh nghiệp có vốn góp của Tập đoàn và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Quyết định phân cấp, ủy quyền cho Tổng giám đốc trong việc nhân danh Tập đoàn để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình với tư cách Chủ sở hữu, cổ đông hoặc thành viên góp vốn trong quan hệ với Công ty con và Doanh nghiệp có vốn góp của Tập đoàn.

3. Quyết định cử, bổ nhiệm thay thế Người đại diện; quyết định phân cấp, ủy quyền cho Người đại diện quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ sở hữu, cổ đông hoặc thành viên góp vốn trong quan hệ với Công ty con và Doanh nghiệp có vốn góp của Tập đoàn trên cơ sở đề nghị của Tổng giám đốc.

4. Giám sát việc tổ chức triển khai các quyết định, nghị quyết và chính sách của Tập đoàn do Hội đồng quản trị ban hành.

5. Trong phạm vi thẩm quyền, ban hành các Quy chế, Quy định của Tập đoàn để cụ thể hóa việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ sở hữu, cổ đông hoặc thành viên góp vốn của Tập đoàn trong quan hệ với Công ty con và Doanh nghiệp có vốn góp của Tập đoàn.

6. Các quyền khác theo quy định pháp luật, Điều lệ Tập đoàn, Điều lệ Công ty con và Điều lệ Doanh nghiệp có vốn góp của Tập đoàn, Quy chế này và các quy định khác có liên quan.

Điều 31. Quyền, trách nhiệm của Tổng giám đốc

1. Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn, chịu trách nhiệm điều hành hoạt động kinh doanh của Tập đoàn nhằm thực hiện quyền và

trách nhiệm của Chủ sở hữu, cổ đông hoặc thành viên góp vốn trong quan hệ với Công ty con và Doanh nghiệp có vốn góp của Tập đoàn.

2. Theo phân cấp, ủy quyền của Hội đồng quản trị, quyết định đối với những nội dung thuộc quyền và trách nhiệm của Chủ sở hữu, cổ đông hoặc thành viên góp vốn trong quan hệ với Công ty con và Doanh nghiệp có vốn góp của Tập đoàn.

3. Chịu trách nhiệm tổ chức, đôn đốc, chỉ đạo và giám sát Công ty con do Tập đoàn sở hữu 100% vốn điều lệ và Người đại diện thực hiện các nghị quyết, quyết định của Tập đoàn nhằm thực hiện quyền của Chủ sở hữu, cổ đông hoặc thành viên góp vốn của Tập đoàn trong quan hệ với Công ty con và các Doanh nghiệp có vốn góp của Tập đoàn.

4. Chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị trong tổ chức đôn đốc, chỉ đạo Người đại diện triển khai thực hiện các mục tiêu chiến lược, kế hoạch kinh doanh của Tập đoàn tại Công ty con và các Doanh nghiệp có vốn góp của Tập đoàn nhằm bảo toàn, phát triển vốn, nâng cao hiệu quả kinh doanh, phối hợp sử dụng hiệu quả các nguồn lực của các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Tài chính – Bảo hiểm Bảo Việt.

5. Chịu trách nhiệm đánh giá kết quả hoạt động của Người đại diện và quyết định theo thẩm quyền hoặc đề xuất với Hội đồng quản trị trong việc đề cử, bổ nhiệm thay thế Người đại diện.

6. Chịu trách nhiệm tổ chức quản lý, theo dõi các dự án đầu tư, góp vốn Tập đoàn không cử Người đại diện để đảm bảo an toàn hiệu quả vốn đầu tư.

7. Trong phạm vi thẩm quyền, quyết định phân cấp và ủy quyền cho các Phó Tổng giám đốc hoặc các Giám đốc Khối/Trung tâm/Chi nhánh tổ chức triển khai công việc nhằm thực hiện quyền và nghĩa vụ của Tập đoàn với tư cách Chủ sở hữu, cổ đông hoặc thành viên góp vốn tại Công ty con và Doanh nghiệp có vốn góp của Tập đoàn.

8. Trong phạm vi thẩm quyền, ban hành các Quy chế, Quy định của Tập đoàn để cụ thể hóa việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ sở hữu, cổ đông hoặc thành viên góp vốn của Tập đoàn trong quan hệ với Công ty con và Doanh nghiệp có vốn góp của Tập đoàn.

9. Các quyền, trách nhiệm khác theo quy định pháp luật, Điều lệ Tập đoàn, Điều lệ Công ty con và Doanh nghiệp có vốn góp của Tập đoàn, Quy chế này và các quy định khác có liên quan.

Điều 32. Quyền, trách nhiệm của Người đại diện tại Công ty con do Tập đoàn sở hữu 100% vốn điều lệ

1. Tham gia Hội đồng thành viên Công ty con để nhân danh Tập đoàn (với tư

cách Chủ sở hữu của Công ty con) tổ chức thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Tập đoàn tại Công ty con và nhân danh Công ty con thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty con, quyết định phân cấp, ủy quyền cho Tổng giám đốc Công ty con thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty con.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và Tập đoàn về thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo các quy định pháp luật, quy định nội bộ liên quan của Tập đoàn và quy định tại Điều lệ Công ty con.

3. Chịu trách nhiệm tổ chức triển khai chiến lược, nghị quyết, quyết định của Tập đoàn (với vai trò là Chủ sở hữu) tại Công ty con.

4. Đề xuất để Tập đoàn xem xét quyết định những nội dung thuộc quyền và nghĩa vụ của Tập đoàn với vai trò là Chủ sở hữu Công ty con theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty con và quy định của Tập đoàn hoặc chấp thuận đối với các nội dung phải xin ý kiến theo quy định của Tập đoàn.

5. Chủ động quyết định các nội dung không thuộc thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận của Tập đoàn theo nguyên tắc bảo đảm tối đa lợi ích của Tập đoàn, Công ty con và tuân thủ các quy định pháp luật và quy định nội bộ của Công ty con có liên quan.

6. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định hoặc theo yêu cầu của Tập đoàn.

7. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Quy chế này và các quy định khác có liên quan.

Điều 33. Quyền và nghĩa vụ của Người đại diện tại Công ty con do Tập đoàn sở hữu dưới 100% vốn điều lệ và Doanh nghiệp có vốn góp của Tập đoàn

1. Thực hiện quyền cổ đông, thành viên góp vốn của Tập đoàn theo phạm vi ủy quyền.

2. Tham gia quản trị tại Công ty con và Doanh nghiệp có vốn góp của Tập đoàn, thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo Điều lệ của Công ty con và Doanh nghiệp có vốn góp của Tập đoàn và các quy định pháp luật, nội bộ của Tập đoàn.

3. Chịu trách nhiệm triển khai chiến lược, nghị quyết, quyết định của Tập đoàn đối với Công ty con và Doanh nghiệp có vốn góp của Tập đoàn, phù hợp với mục tiêu phát triển của Công ty con và Doanh nghiệp có vốn góp của Tập đoàn và lợi ích của các cổ đông và các bên liên quan.

4. Xin ý kiến chấp thuận của Tập đoàn trước khi tham gia ý kiến, biểu quyết và quyết định đối với các nội dung phải xin ý kiến theo quy định của Tập đoàn.

5. Chủ động tham gia ý kiến, biểu quyết và quyết định các nội dung không thuộc các trường hợp phải báo cáo xin ý kiến Tập đoàn theo nguyên tắc bảo đảm tối đa lợi ích của Tập đoàn và Công ty con hoặc Doanh nghiệp có vốn góp của Tập

đoàn và tuân thủ các quy định có liên quan.

6. Giám sát hoạt động của Công ty con do Tập đoàn sở hữu dưới 100% vốn điều lệ và Doanh nghiệp có vốn góp của Tập đoàn; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định nội bộ hoặc theo yêu cầu của Tập đoàn.

7. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Quy chế này và các quy định khác có liên quan.

Điều 34. Phối hợp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động trong Tập đoàn Tài chính – Bảo hiểm Bảo Việt

1. Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Tài chính - Bảo hiểm Bảo Việt phối hợp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động trên nguyên tắc bình đẳng, thỏa thuận giữa các đơn vị độc lập về tư cách pháp nhân vì lợi ích của đơn vị và lợi ích chung của Tập đoàn Tài chính – Bảo hiểm Bảo Việt.

2. Tập đoàn quy định chính sách, định hướng phối hợp các lĩnh vực hoạt động trong phạm vi toàn Tập đoàn Tài chính – Bảo hiểm Bảo Việt nhằm sử dụng hiệu quả nguồn lực, thế mạnh, nâng cao tính chuyên nghiệp và chuyên môn hóa của các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Tài chính – Bảo hiểm Bảo Việt nhằm phát huy hiệu quả hoạt động chung toàn Tập đoàn Tài chính – Bảo hiểm Bảo Việt.

3. Các Công ty Con và đơn vị hạch toán phụ thuộc trong Tập đoàn Tài chính - Bảo hiểm Bảo Việt được ưu tiên trong việc sử dụng cơ sở vật chất kỹ thuật do Tập đoàn Bảo Việt đầu tư tập trung như hệ thống công nghệ thông tin, trụ sở làm việc và các cơ sở hạ tầng vật chất kỹ thuật khác; sử dụng các dịch vụ trong nội bộ Tập đoàn Tài chính - Bảo hiểm Bảo Việt theo định hướng của Tập đoàn Bảo Việt như: dịch vụ bảo hiểm, hỗ trợ bán chéo sản phẩm, hoạt động đầu tư, dịch vụ quản lý và kinh doanh bất động sản, dịch vụ Công nghệ thông tin, dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các dịch vụ khác trên cơ sở hợp đồng, thỏa thuận. Giá cả sử dụng tiện ích nội bộ theo chính sách do Tập đoàn Bảo Việt ban hành trên cơ sở quy định của pháp luật;

4. Người đại diện trong phạm vi thẩm quyền của mình có trách nhiệm triển khai các chính sách, định hướng phối hợp các hoạt động giữa các đơn vị thành viên nhằm phát huy hiệu quả hoạt động chung của Tập đoàn Tài chính – Bảo hiểm Bảo Việt.

CHƯƠNG VII. KIỂM SOÁT NỘI BỘ VÀ KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Điều 35. Hệ thống Kiểm soát nội bộ

1. Kiểm soát nội bộ là quy trình do Tập đoàn Bảo Việt thiết lập, được áp dụng trong phạm vi Tập đoàn, được thực hiện và duy trì để tạo ra sự đảm bảo hợp lý về

khả năng đạt được mục tiêu của Tập đoàn trong việc đảm bảo độ tin cậy của báo cáo tài chính, đảm bảo hiệu quả, hiệu suất hoạt động, tuân thủ pháp luật và các quy định có liên quan.

2. Tập đoàn tổ chức xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ, phân công trách nhiệm thực hiện, thường xuyên kiểm soát việc chấp hành pháp luật và các quy định nội bộ nhằm bảo đảm giám sát hiệu quả sự tuân thủ các quy định pháp luật, các quyết định, nghị quyết của Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc, các quy định nội bộ và các quy trình hoạt động.

3. Các cấu phần của hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm:

- a. Môi trường kiểm soát;
- b. Quy trình đánh giá rủi ro;
- c. Hệ thống thông tin;
- d. Các hoạt động kiểm soát;
- e. Giám sát các kiểm soát;
- f. Các nội dung khác có liên quan.

Điều 36. Nguyên tắc kiểm soát nội bộ

Hệ thống kiểm soát nội bộ của Tập đoàn phải được xây dựng dựa trên cơ sở các nguyên tắc sau:

1. Hoạt động kiểm soát nội bộ phải được thiết lập, duy trì đối với mọi hoạt động của Tập đoàn, trong đó tăng cường kiểm soát đối với các hoạt động, nghiệp vụ có rủi ro cao.

2. Lãnh đạo các cấp của Tập đoàn đều phải nhận dạng, đánh giá rủi ro trong hoạt động để có biện pháp kiểm soát rủi ro, quản lý rủi ro thích hợp.

3. Hoạt động kiểm soát nội bộ gắn liền với các hoạt động hàng ngày của Tập đoàn; cơ chế kiểm soát nội bộ được quy định và tổ chức thực hiện ngay trong quy trình nghiệp vụ dưới nhiều hình thức như:

a. Cơ chế phân cấp uỷ quyền được thiết lập và thực hiện một cách hợp lý, phân công nhiệm vụ phải rõ ràng, minh bạch; đảm bảo tách bạch nhiệm vụ, quyền hạn của các cá nhân, các bộ phận; tránh các xung đột lợi ích, đảm bảo một cán bộ không đảm nhiệm cùng một lúc những cương vị, nhiệm vụ có mục đích, quyền lợi mâu thuẫn hoặc chồng chéo với nhau; đảm bảo cán bộ trong Tập đoàn không có điều kiện để thao túng hoạt động, che giấu thông tin phục vụ các mục đích cá nhân hoặc che giấu các hành vi vi phạm quy định của pháp luật và các quy chế, cơ chế,

quy trình nghiệp vụ, quy định nội bộ có liên quan.

b. Cơ chế kiểm tra, giám sát giữa các cá nhân, các bộ phận trong quá trình xử lý quy trình nghiệp vụ.

c. Tuân thủ nguyên tắc kiểm soát kép. Nguyên tắc kiểm soát kép là yêu cầu trong việc phân công nhiệm vụ có ít nhất hai người thực hiện và kiểm tra đối với một công việc nhằm đảm bảo an toàn tài sản và hiệu quả công tác. Không để một cá nhân nào có thể thực hiện và quyết định một quy trình nghiệp vụ, một giao dịch cụ thể, ngoại trừ những giao dịch cho phép phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Đảm bảo mọi cán bộ đều phải quán triệt được tầm quan trọng của hoạt động kiểm soát nội bộ và vai trò của từng cá nhân trong quá trình kiểm soát nội bộ; đồng thời phải tham gia thực hiện một cách đầy đủ, có hiệu quả các quy định, quy trình nghiệp vụ có liên quan. Người đại diện của Tập đoàn có trách nhiệm triển khai và báo cáo kết quả thực hiện các chủ trương, chính sách và quy định về kiểm soát nội bộ của Tập đoàn tại Công ty con và Doanh nghiệp có vốn góp của Tập đoàn.

Điều 37. Kiểm toán nội bộ

Kiểm toán nội bộ là một bộ phận trong cơ cấu quản trị của Tập đoàn, cung cấp những đánh giá độc lập, khách quan về tính đầy đủ, tính hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro và quản trị doanh nghiệp của các đối tượng kiểm toán cho Ủy ban Kiểm toán, Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc dựa trên hoạt động đảm bảo và tư vấn nhằm hỗ trợ Tập đoàn trong việc đạt được các mục tiêu.

CHƯƠNG VIII. NGĂN NGỪA XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Điều 38. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi của người quản lý doanh nghiệp

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc và người quản lý khác phải công khai các lợi ích liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, người quản lý khác và những người liên quan tới các thành viên này không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc và những Người điều hành doanh nghiệp khác có nghĩa vụ thông báo cho Hội đồng quản trị

các giao dịch giữa Tập đoàn, Công ty con, Công ty do Tập đoàn nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với chính thành viên đó hoặc với những người có liên quan tới thành viên đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch của đối tượng nêu trên do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận, Tập đoàn phải thực hiện công bố thông tin các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.

4. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết đối với các giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tập đoàn.

5. Các thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan tới các thành viên này không được sử dụng các thông tin chưa được phép công bố của Tập đoàn hoặc tiết lộ cho người khác để thực hiện các giao dịch có liên quan.

Điều 39. Giao dịch với người có liên quan

1. Khi tiến hành giao dịch với những người có liên quan, Tập đoàn phải ký kết hợp đồng bằng văn bản theo nguyên tắc bình đẳng, tự nguyện.

2. Tập đoàn áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa những người có liên quan can thiệp vào hoạt động của Tập đoàn và gây tổn hại cho lợi ích của Tập đoàn thông qua việc kiểm soát các giao dịch, mua bán, giá cả hàng hóa và dịch vụ của Tập đoàn.

3. Tập đoàn áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa cổ đông và những người có liên quan tiến hành các giao dịch làm thất thoát vốn, tài sản hoặc các nguồn lực khác của Tập đoàn.

Điều 40. Giao dịch với cổ đông, người quản lý doanh nghiệp và người có liên quan của các đối tượng này

1. Tập đoàn không được cung cấp khoản vay hoặc bảo lãnh cho cổ đông là cá nhân và người có liên quan của cổ đông đó là cá nhân.

2. Tập đoàn không được cung cấp khoản vay hoặc bảo lãnh cho cổ đông là tổ chức và người có liên quan của cổ đông đó là cá nhân, trừ trường hợp cổ đông là công ty con trong trường hợp công ty con là các công ty không có cổ phần, phần vốn góp nhà nước nắm giữ và đã thực hiện góp vốn, mua cổ phần của công ty đại chúng trước ngày 01 tháng 7 năm 2015 theo quy định tại khoản 6 Điều 16 Nghị định số 96/2015/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp.

3. Tập đoàn không được cung cấp khoản vay hoặc bảo lãnh cho người có liên quan của cổ đông là tổ chức, trừ các trường hợp sau đây:

a. Công ty đại chúng và tổ chức là người có liên quan của cổ đông là các công ty trong cùng Tập đoàn hoặc các công ty hoạt động theo nhóm công ty, bao gồm công ty mẹ - công ty con, tập đoàn kinh tế và giao dịch này phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận theo quy định tại Điều lệ Tập đoàn;

b. Trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Trừ trường hợp các giao dịch được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, Tập đoàn không được thực hiện giao dịch sau:

a. Cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, các người quản lý khác và những cá nhân, tổ chức có liên quan của các đối tượng này, trừ trường hợp Tập đoàn và tổ chức có liên quan đến cổ đông là các công ty trong cùng tập đoàn hoặc các công ty hoạt động theo nhóm công ty, bao gồm công ty mẹ - công ty con, tập đoàn kinh tế và pháp luật chuyên ngành có quy định khác.

b. Giao dịch dẫn đến tổng giá trị giao dịch có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất giữa Tập đoàn với một trong các đối tượng sau:

- Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, các người quản lý khác và người có liên quan của các đối tượng này;

- Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng vốn cổ phần phổ thông của Tập đoàn và những người có liên quan của họ;

- Doanh nghiệp có liên quan đến các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 159 Luật Doanh nghiệp.

5. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng, giao dịch tại điểm b khoản 4 Điều này có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán/soát xét của Tập đoàn.

6. Hợp đồng hoặc giao dịch giữa Tập đoàn với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, người điều hành khác và các cá nhân, tổ chức có liên quan đến họ hoặc công ty, đối tác, hiệp hội, hoặc tổ chức mà thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, người điều hành khác hoặc những người liên quan đến họ là thành viên, hoặc có liên quan lợi ích tài chính không bị vô hiệu hoá trong các trường hợp sau đây:

a. Đối với hợp đồng có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán/soát xét, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch cũng như

các mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, người điều hành khác đã được báo cáo tới Hội đồng quản trị. Đồng thời, Hội đồng quản trị đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch đó một cách trung thực bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan;

b. Đối với những hợp đồng có giá trị lớn hơn hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán/soát xét, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, người điều hành khác đã được công bố cho các cổ đông không có lợi ích liên quan có quyền biểu quyết về vấn đề đó, và Đại hội đồng cổ đông đã thông qua hợp đồng hoặc giao dịch này;

c. Hợp đồng hoặc giao dịch đó được một tổ chức tư vấn độc lập cho là công bằng và hợp lý xét trên mọi phương diện liên quan đến các cổ đông của Tập đoàn vào thời điểm giao dịch hoặc hợp đồng này được Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, người điều hành khác và các tổ chức, cá nhân có liên quan tới các thành viên nêu trên không được sử dụng các thông tin chưa được phép công bố của Tập đoàn hoặc tiết lộ cho người khác để thực hiện các giao dịch có liên quan.

Điều 41. Đảm bảo quyền hợp pháp của người có quyền lợi liên quan đến Tập đoàn

1. Tập đoàn phải thực hiện trách nhiệm với cộng đồng và người có quyền lợi liên quan đến Tập đoàn theo quy định của pháp luật hiện hành và Điều lệ Tập đoàn.

2. Tập đoàn phải tuân thủ các quy định pháp luật về lao động, môi trường, và xã hội.

CHƯƠNG IX. BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 42. Nghĩa vụ công bố thông tin

1. Tập đoàn công bố đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin định kỳ và bất thường về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tài chính và tình hình quản trị Tập đoàn cho cổ đông và công chúng. Thông tin và cách thức công bố thông tin được thực hiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tập đoàn. Ngoài ra, Tập đoàn sẽ thực hiện công bố đầy đủ, chính xác và kịp thời các thông tin khác nếu các thông tin đó có khả năng ảnh hưởng đến giá chứng khoán và ảnh hưởng đến quyết định của cổ đông và nhà đầu tư.

2. Việc công bố thông tin được thực hiện theo những phương thức nhằm đảm bảo cổ đông và công chúng đầu tư có thể tiếp cận một cách công bằng. Ngôn từ trong công bố thông tin cần rõ ràng, dễ hiểu và tránh gây hiểu lầm cho cổ đông và công chúng đầu tư.

3. Tập đoàn chỉ định và quy định cụ thể về trách nhiệm của Người công bố thông tin và Người phát ngôn của Tập đoàn.

Điều 43. Công bố thông tin về mô hình tổ chức quản lý Tập đoàn

1. Tập đoàn thực hiện báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán và công bố thông tin về mô hình tổ chức quản lý và hoạt động Tập đoàn theo quy định tại Điều 134 Luật Doanh nghiệp.

2. Trong trường hợp Tập đoàn thay đổi mô hình hoạt động, Tập đoàn phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán và công bố thông tin trong vòng 24 giờ kể từ khi Đại hội đồng cổ đông có quyết định thay đổi mô hình.

Điều 44. Công bố thông tin về quản trị Tập đoàn

1. Tập đoàn thực hiện công bố thông tin về tình hình quản trị Tập đoàn tại các kỳ Đại hội đồng cổ đông thường niên và trong Báo cáo thường niên của Tập đoàn theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.

2. Tập đoàn thực hiện báo cáo định kỳ sáu (6) tháng và công bố thông tin về tình hình quản trị Tập đoàn theo đúng nội dung và thời hạn quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.

Điều 45. Công bố thông tin về thu nhập của Tổng giám đốc

Tiền lương của Tổng giám đốc và người quản lý khác phải được thể hiện thành mục riêng trong Báo cáo tài chính hàng năm của Tập đoàn và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 46. Trách nhiệm về báo cáo và công bố thông tin của thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc

Ngoài các trách nhiệm theo quy định tại Điều 38 Quy chế này, thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc có trách nhiệm báo cáo Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát trong các trường hợp sau:

1. Các giao dịch giữa Tập đoàn với Công ty mà các thành viên nêu trên là thành viên sáng lập hoặc là thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong thời gian ba (03) năm gần nhất trước thời điểm giao dịch.

2. Các giao dịch giữa Tập đoàn với Công ty trong đó người liên quan của các thành viên nêu trên là thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc hoặc cổ đông lớn.

Điều 47. Tổ chức công bố thông tin

1. Tập đoàn xây dựng và ban hành quy chế về công bố thông tin của Tập đoàn theo quy định tại Luật chứng khoán và các văn bản hướng dẫn.

2. Tập đoàn phải có ít nhất một nhân viên công bố thông tin. Nhân viên công bố thông tin của Tập đoàn có trách nhiệm sau:

a. Công bố các thông tin của Tập đoàn với công chúng đầu tư theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tập đoàn;

b. Công khai tên, số điện thoại làm việc để cổ đông liên hệ.

CHƯƠNG X. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 48. Hiệu lực của Quy chế

1. Trong trường hợp nội dung Quy chế này có sự khác biệt so với Điều lệ Tập đoàn và/hoặc Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, thì Điều lệ Tập đoàn và/hoặc Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông sẽ được ưu tiên áp dụng.

2. Trường hợp các quy định pháp luật về quản trị áp dụng đối với Công ty niêm yết cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán chưa được đề cập trong Quy chế này hoặc có sự thay đổi, khác với nội dung Quy chế này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng. Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm chủ trì tổ chức sửa đổi, bổ sung Quy chế này và trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua./.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Đào Đình Thi